

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nông Minh Huyền	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	đến ngày 11/04/2018
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hào	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Nghiệm	Thành viên	từ ngày 11/04/2018

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Long	Trưởng ban
Bà Mai Thị Hạnh Duyên	Thành viên
Ông Hà Ngọc Bình	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hào	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Số. 45/2019/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13/03/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, khoản mục chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm một số dự án dừng đầu tư với tổng số tiền là: 7.508.121.275 đồng. Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch xử lý các dự án này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Theo Văn bản số 475/STNMT-KS ngày 30/03/2018 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng V/v "*Kiến nghị tăng thu, giảm chi NSNN qua kiểm toán chuyên đề công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trong giai đoạn 2014-2016 tại tỉnh Cao Bằng*". Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng ty phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016 là 3.569.217.000 đồng. Ngày 13/06/2018, Công ty đã gửi văn bản kiến nghị số 388/BC-KSLK tới Bộ tài nguyên và Môi trường và Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được trả lời bằng văn bản từ các cơ quan này. Theo đó, có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.986.570.526	61.133.796.012
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.127.731.703	2.020.937.702
Tiền	111		4.127.731.703	2.020.937.702
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.807.415.541	30.094.241.333
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.809.315.071	27.638.131.816
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		598.161.745	692.970.095
Các khoản phải thu khác	136	7	1.734.038.193	2.097.238.890
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(334.099.468)	(334.099.468)
Hàng tồn kho	140	9	27.010.557.692	28.898.525.189
Hàng tồn kho	141		32.676.083.383	34.564.050.880
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.665.525.691)	(5.665.525.691)
Tài sản ngắn hạn khác	150		40.865.590	120.091.788
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	39.170.490	120.091.788
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.695.100	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.720.302.739	69.159.051.092
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.701.700.405	6.859.069.405
Phải thu dài hạn khác	216	7	7.701.700.405	6.859.069.405
Tài sản cố định	220		41.197.894.066	48.321.629.810
Tài sản cố định hữu hình	221	11	40.713.229.854	47.288.655.706
- Nguyên giá	222		244.393.119.178	268.061.941.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.679.889.324)	(220.773.285.883)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	525.000.000
- Nguyên giá	225		-	2.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.575.000.000)
Tài sản cố định vô hình	227	13	484.664.212	507.974.104
- Nguyên giá	228		587.786.000	587.786.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.121.788)	(79.811.896)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.777.053.802	10.222.490.641
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.777.053.802	10.222.490.641
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	105.000.000	105.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.000.000	105.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.938.654.466	3.650.861.236
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.938.654.466	3.650.861.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135.706.873.265	130.292.847.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		42.850.119.779	37.187.493.085
Nợ ngắn hạn	310		37.987.119.779	34.046.393.085
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.824.235.572	3.520.096.592
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		306.800	2.664.069.938
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.254.381.972	4.763.840.787
Phải trả người lao động	314		2.738.497.476	4.778.221.963
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.073.131.137	2.414.034.693
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.538.356.277	2.130.102.721
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	7.317.714.350	9.072.529.820
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.240.496.195	4.703.496.571
Nợ dài hạn	330		4.863.000.000	3.141.100.000
Phải trả dài hạn khác	337	19	13.000.000	13.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	4.850.000.000	3.128.100.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.856.753.486	93.105.354.019
Vốn chủ sở hữu	410	21	82.984.289.483	82.492.455.216
Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.555.080.261	5.555.080.261
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		779.600.000	779.600.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.350.390.778)	(3.842.225.045)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		(3.842.225.045)	478.363.924
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		491.834.267	(4.320.588.969)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.872.464.003	10.612.898.803
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	22	9.872.464.003	10.612.898.803
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135.706.873.265	130.292.847.104

Cao Bằng, ngày 13 tháng 3 năm 2019



Vũ Thị Ngọc Hồng
Người lập biểu



Nông Như Trang
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	103.281.649.589	97.905.294.857
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.281.649.589	97.905.294.857
Giá vốn hàng bán	11	24	91.322.381.826	80.722.570.241
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.959.267.763	17.182.724.616
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	87.320.425	53.619.461
Chi phí tài chính	22	26	916.742.664	1.791.818.695
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		815.915.184	1.393.913.050
Chi phí bán hàng	25	27	2.387.496.993	3.637.574.321
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9.192.899.888	13.727.439.969
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(450.551.357)	(1.920.488.908)
Thu nhập khác	31	30	2.499.680.000	2.201.056.888
Chi phí khác	32	31	1.548.606.032	4.601.156.949
Lợi nhuận khác	40		951.073.968	(2.400.100.061)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		500.522.611	(4.320.588.969)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.688.344	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		491.834.267	(4.320.588.969)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	61	(540)

Cao Bằng, ngày 13 tháng 3 năm 2019



Vũ Thị Ngọc Hồng
 Người lập biểu



Nông Như Trang
 Phụ trách Kế toán



Nguyễn Minh Tâm
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		500.522.611	(4.320.588.969)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.582.537.117	16.391.302.140
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.585.320.425)	(1.193.606.826)
Chi phí lãi vay	06		815.915.184	1.393.913.050
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		9.313.654.487	12.271.019.395
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(9.059.500.308)	(19.872.815.396)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		1.887.967.497	4.121.149.690
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.871.418.388	1.824.570.866
Tăng giảm chi phí trả trước	12		793.128.068	1.831.161.805
Tiền lãi vay đã trả	14		(853.368.086)	(1.393.913.050)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		98.180.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(842.631.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7.208.849.046	(1.218.826.690)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.156.460.000)	(3.790.137.834)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.201.056.662
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.320.425	53.619.461
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(5.069.139.575)	(1.535.461.711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		12.847.935.278	12.161.888.140
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.769.750.748)	(16.157.467.861)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(111.100.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(32.915.470)	(3.995.579.721)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.106.794.001	(6.749.868.122)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.020.937.702	8.770.805.824
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	4.127.731.703	2.020.937.702

Cao Bằng, ngày 13 tháng 3 năm 2019



Vũ Thị Ngọc Hồng
Người lập biểu



Nông Như Trang
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập theo Quyết định số 126/203/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công nghiệp và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng theo Quyết định số 3412/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản (kể cả đá quý và vàng);
- Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh, xuất khẩu khoáng sản, vàng, bạc đá quý, kim loại, nước khoáng và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông và công trình hạ tầng;
- Sản xuất thủy điện xây dựng đường dây và trạm trung thế, hạ thế.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp Chè đắng	Cao Bằng	Sản xuất kinh doanh thương mại các sản phẩm chè, nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Công ty và 01 xí nghiệp trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và 01 xí nghiệp trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo theo sản lượng thực tế khai thác. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán và trích trước căn cứ theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ.

Chi phí sử dụng tài liệu mỏ địa chất được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo căn cứ theo Quyết định số 2434/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 588/2018/HĐHT/KSLKCB-CÂN HÀ ký ngày 15/09/2018 với Công ty Cổ phần Cân Hà về việc khai thác, chế biến quặng sắt tại mỏ sắt Nà Lũng, Phường Duyệt Trung, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng. Theo đó, Công ty Cổ phần Cân Hà có trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí để đưa mỏ sắt Nà Lũng hoạt động trở lại và các chi phí phát sinh trong quá trình khai thác, chế biến, tiêu thụ quặng và thực hiện hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.11 NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 THUẾ

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2010 đến năm 2018) theo quy định của Luật thuế 2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	121.168.376	124.899.350
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.006.563.327	1.896.038.352
	4.127.731.703	2.020.937.702

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	-	136.693.546
- Công ty TNHH MTV Mỏ và LK Thái Nguyên	26.664.744.941	23.555.563.000
- Công ty CP Gang thép Cao bằng	9.243.047.465	664.278.850
- Công ty Thương mại Bảo Minh	-	674.559.755
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.901.522.665	2.607.036.665
	38.809.315.071	27.638.131.816

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan **9.641.222.085** **965.348.470**
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 35)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.734.038.193	-	2.097.238.890	-
- Tạm ứng người lao động	764.827.185	-	922.206.393	-
- Phải thu các cá nhân theo biên bản kiểm tra quyết toán của Kiểm toán Nhà nước	354.022.528	-	354.022.528	-
- Ông Nguyễn Trọng Phùng	50.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	565.188.480	-	771.009.969	-
Dài hạn	7.701.700.405	-	6.859.069.405	-
- Ký cược, ký quỹ	7.701.700.405	-	6.859.069.405	-
	9.435.738.598	-	8.956.308.295	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	334.099.468	-	334.099.468	-
+ Công ty TNHH Mậu dịch Khoáng sản Hồng Hoa	150.703.952	-	150.703.952	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Quang Thành Đạt	93.554.700	-	93.554.700	-
+ Công ty Than cốc và Khoáng sản Việt Trung	66.777.892	-	66.777.892	-
+ Các khoản khác	23.062.924	-	23.062.924	-
	334.099.468	-	334.099.468	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.009.072.503	(2.881.205.222)	8.867.149.845	(2.881.205.222)
- Công cụ, dụng cụ	324.934.899	-	305.119.496	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.534.275.953	-	12.507.711.506	-
- Thành phẩm	9.807.800.028	(2.784.320.469)	11.901.800.094	(2.784.320.469)
- Hàng gửi bán	-	-	982.269.939	-
	32.676.083.383	(5.665.525.691)	34.564.050.880	(5.665.525.691)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	39.170.490	120.091.788
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	10.603.973	91.090.811
- Các khoản khác	28.566.517	29.000.977
Chi phí trả trước dài hạn	2.938.654.466	3.650.861.236
- Chi phí sửa chữa máy khoan ECM	537.557.761	759.995.449
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	55.344.145
- Trung, đại tu máy xúc Komatsu PC 300-8	1.045.286.896	1.672.459.024
- Sửa chữa sân nền, tường bao khu văn phòng	342.604.091	-
- Quyết toán tổ máy số 1 thủy điện Nà Ngàn	462.070.604	-
- Chi phí sử dụng tài liệu Mỏ Thiếc Tĩnh Túc (*)	488.409.000	976.818.000
- Các khoản khác	62.726.114	186.244.618
	2.977.824.956	3.770.953.024

(*) Theo QĐ số 1985/QĐ-BTNMT ngày 17/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty đã nộp toàn bộ số tiền vào năm 2014 và phân bổ cho thời hạn còn lại của mỏ là 6 năm bắt đầu từ năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2018	95.325.241.329	96.553.148.347	75.381.178.628	757.373.285	45.000.000	268.061.941.589
- Mua trong năm	-	4.940.000.000	-	-	-	4.940.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	214.150.000	-	-	-	-	214.150.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.102.310.000	-	-	2.102.310.000
- Thanh lý, nhượng bán	(1.050.276.740)	(9.333.695.388)	(20.136.428.432)	-	-	(30.520.400.560)
- Giảm khác	(404.881.851)	-	-	-	-	(404.881.851)
31/12/2018	94.084.232.738	92.159.452.959	57.347.060.196	757.373.285	45.000.000	244.393.119.178
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2018	73.150.622.062	77.977.919.947	68.842.370.589	757.373.285	45.000.000	220.773.285.883
- Khấu hao trong năm	1.349.299.559	5.955.853.471	3.149.074.195	-	-	10.454.227.225
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí	1.292.776.776	-	-	-	-	1.292.776.776
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.680.000.000	-	-	1.680.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(1.050.276.740)	(9.333.695.388)	(20.136.428.432)	-	-	(30.520.400.560)
31/12/2018	74.742.421.657	74.600.078.030	53.535.016.352	757.373.285	45.000.000	203.679.889.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2018	22.174.619.267	18.575.228.400	6.538.808.039	-	90.000.000	47.288.655.706
31/12/2018	19.341.811.081	17.559.374.929	3.812.043.844	-	90.000.000	40.713.229.854

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.744.098.134 đồng.
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 175.265.556.514 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	2.100.000.000	2.100.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
31/12/2018	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2018	1.575.000.000	1.575.000.000
- Khấu hao trong năm	105.000.000	105.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.680.000.000)	(1.680.000.000)
31/12/2018	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	525.000.000	525.000.000
31/12/2018	-	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2018	517.786.000	70.000.000	587.786.000
31/12/2018	517.786.000	70.000.000	587.786.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	42.640.000	37.171.896	79.811.896
- Khấu hao trong năm	-	23.309.892	23.309.892
31/12/2018	42.640.000	60.481.788	103.121.788
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2018	475.146.000	32.828.104	507.974.104
31/12/2018	475.146.000	9.518.212	484.664.212

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại Thị trấn Tĩnh Túc Huyện Nguyên Bình; Km số 5 Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng và Xóm Nà Kéo Phường Duyệt Trung Thành phố Cao Bằng có nguyên giá là 475.146.000 đồng.
- + Quyền sử dụng đất xác định thời hạn tại Km số 5 Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng có nguyên giá là 42.640.000 đồng (đã khấu hao hết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	11.777.053.802	10.026.981.062
Thuỷ điện Tà Sa2 (*)	591.748.325	591.748.325
Khu chung cư Nà Cáp (*)	120.073.482	120.073.482
Dự án cải tạo mỏ sắt Nà Lũng	900.378.739	900.378.739
Dự án thi công Lò Ferô (Thân quặng 3B) (*)	3.463.240.990	3.463.240.990
Dự án Mỏ Thiếc Nậm Kép	2.020.183.530	1.618.481.048
Dự án tận thu quặng thiếc bãi Thập lục phần (*)	3.333.058.478	3.333.058.478
Dự án đầu tư hệ thống tiết kiệm năng lượng	176.039.091	-
Các công trình GNV	1.172.331.167	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	195.509.579
	11.777.053.802	10.222.490.641

(*): Dự án đang tạm dừng và đang chờ Hội đồng quản trị xem xét xử lý.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.000.000	-	105.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô Thái Tuấn (*)	105.000.000	-	105.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô Thái Tuấn là 5,83%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.824.235.572	11.824.235.572	3.520.096.592	3.520.096.592
- Công ty Xăng dầu Cao Bằng	792.549.683	792.549.683	684.447.026	684.447.026
- CN Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin - Xí nghiệp địa chất 109	-	-	136.693.546	136.693.546
- Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 Sơn dương	324.624.047	324.624.047	324.624.047	324.624.047
- Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP	1.384.647.260	1.384.647.260	286.000.000	286.000.000
- Công ty TNHH xây dựng và TM Hoàng Thảo Anh	154.763.300	154.763.300	197.400.000	197.400.000
- Công ty TNHH Thương mại Hoàn Hùng	386.770.020	386.770.020	191.236.500	191.236.500
- Công ty XD & TM Kim đồng	-	-	182.486.260	182.486.260
- Công ty Khoáng sản & Thương mại Tiến Hiếu	2.519.104.543	2.519.104.543	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng 569	1.932.958.789	1.932.958.789	-	-
- Các đối tượng khác	4.328.817.930	4.328.817.930	1.517.209.213	1.517.209.213
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.733.072.307	1.733.072.307	705.311.047	705.311.047
- (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 35)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	4.763.840.787	21.560.211.855	20.069.670.670	6.254.381.972
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.142.224.195	5.527.238.279	5.019.825.726	2.649.636.748
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.688.344	-	8.688.344
- Thuế thu nhập cá nhân	-	8.533.205	8.533.205	-
- Thuế tài nguyên	1.292.600.437	8.441.746.630	7.616.565.304	2.117.781.763
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18.374.400	4.187.927.235	4.206.301.635	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.310.641.755	3.382.078.162	3.214.444.800	1.478.275.117
<i>Quỹ bảo trợ và phát triển rừng</i>	<i>183.025.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>183.025.000</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	<i>566.923.720</i>	<i>3.025.209.400</i>	<i>2.984.106.800</i>	<i>608.026.320</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>560.693.035</i>	<i>334.555.762</i>	<i>208.025.000</i>	<i>687.223.797</i>
<i>Các khoản phí, lệ phí khác</i>	<i>-</i>	<i>22.313.000</i>	<i>22.313.000</i>	<i>-</i>
Phải thu	-	-	1.695.100	1.695.100
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.695.100	1.695.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	3.073.131.137	2.414.034.693
- Chi phí sử dụng tài liệu Mỏ Sắt Nà Lũng	-	242.546.826
- Chi phí cấp quyền khai thác Mỏ Thiếc Tĩnh Túc (*)	2.985.524.555	2.046.428.383
- Chi phí lãi vay	87.606.582	125.059.484
Dài hạn	-	-
	3.073.131.137	2.414.034.693

(*) Công ty phân bổ theo sản lượng khai thác trong năm trên tổng sản lượng được khai thác theo hướng dẫn tại CV 6168/TKV-KT ngày 20/11/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.538.356.277	2.130.102.721
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.544.846	11.544.846
- Kinh phí công đoàn	161.362.332	100.423.532
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.365.449.099	2.018.134.343
+ Các khoản phải trả khác nhận từ XN Chè Dắng thời điểm mua lại (Sở KHCN Cao Bằng - Thời điểm dự án)	198.817.600	198.817.600
+ Tiền thưởng năng suất phải trả CBCNV	34.473.006	34.473.006
+ Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	1.168.851.274	1.472.905.645
+ Công ty Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên	800.000.000	-
+ Các khoản khác	163.307.219	311.938.092
Dài hạn	13.000.000	13.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.000.000	13.000.000
	2.551.356.277	2.143.102.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	6.328.929.820	6.328.929.820	9.047.935.278	10.137.250.748	5.239.614.350	5.239.614.350
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.743.600.000	2.743.600.000	2.078.100.000	2.743.600.000	2.078.100.000	2.078.100.000
	9.072.529.820	9.072.529.820	11.126.035.278	12.880.850.748	7.317.714.350	7.317.714.350
b) Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	5.760.600.000	5.760.600.000	5.878.100.000	4.710.600.000	6.928.100.000	6.928.100.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	111.100.000	111.100.000	-	111.100.000	-	-
	5.871.700.000	5.871.700.000	5.878.100.000	4.821.700.000	6.928.100.000	6.928.100.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Cao Bằng	VND	7,50%	Tài sản	5.239.614.350	4.732.377.374
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Cao Bằng	VND	8,00%	Tài sản	-	1.596.552.446
				5.239.614.350	6.328.929.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 2431/2010/HĐTĐ	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2018	Tài sản	-	540.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 8314-LAV-201601943/HĐTĐ	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2021	Tài sản	3.000.000.000	4.000.000.000
- Hợp đồng 8314-LAV-201301877/HĐTĐ	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2018	Tài sản	-	242.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 041/2014/HĐTĐA/NHCT186	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản	128.100.000	978.100.000
- Hợp đồng 31/2018/HĐCVDADT/NHCT	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2022	Tài sản	3.800.000.000	-
					6.928.100.000	5.760.600.000
Trong đó:						
- Đến hạn trả trong 12 tháng					2.078.100.000	2.743.600.000
- Phải trả trên 12 tháng					4.850.000.000	3.017.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê số 06/2014/TSC-CTTC ngày 19/02/2014 với điều khoản chi tiết như sau:

+ Tài sản thuê: Máy ủi bánh xích SD16 hiệu SHANTUI;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê là 2.318.085.000 đồng;

+ Thời hạn thanh toán: 48 tháng;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng, tại thời điểm 01/01/2018 là 111.100.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

21.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2018 CP	01/01/2018 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21.3 CÁC QUỸ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.555.080.261	5.555.080.261
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779.600.000	779.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	478.363.924	86.813.044.185
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(4.320.588.969)	(4.320.588.969)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(3.842.225.045)	82.492.455.216
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(3.842.225.045)	82.492.455.216
Lãi trong năm nay	-	-	-	491.834.267	491.834.267
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(3.350.390.778)	82.984.289.483

21.5 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	41.508.690.000	51,89%	41.508.690.000	51,89%
Các cổ đông khác	38.491.310.000	48,10%	38.491.310.000	48,10%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. NGUỒN HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại 31/12/2018, Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định là giá trị còn lại của Hạng mục Nạo vét khôi phục Tuy nen thoát nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn tập trung của Tập đoàn, cụ thể như sau:

Nguyên giá:	13.476.636.136 đồng
Hao mòn lũy kế đến 31/12/2018:	3.604.172.133 đồng
Giá trị còn lại đến 31/12/2018:	9.872.464.003 đồng.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	94.799.787.788	96.515.940.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.481.861.801	1.297.232.698
Doanh thu khác	-	92.121.936
	<u>103.281.649.589</u>	<u>97.905.294.857</u>
Doanh thu với bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>18.480.234.370</u>	<u>6.115.046.519</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thành phẩm	83.935.258.312	79.387.150.759
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.387.123.514	1.335.419.482
	<u>91.322.381.826</u>	<u>80.722.570.241</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.320.425	53.619.461
	<u>87.320.425</u>	<u>53.619.461</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí lãi vay	815.915.184	1.393.913.050
- Chi phí tài chính khác	100.827.480	397.905.645
	<u>916.742.664</u>	<u>1.791.818.695</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí NVL, năng lượng	45.652.959	22.287.282
- Nhân viên quản lý	2.152.542.856	3.153.134.711
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.600.000	54.796.260
- Chi phí khác bằng tiền	123.701.178	407.356.068
	2.387.496.993	3.637.574.321

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Nguyên vật liệu	534.022.023	496.921.743
- Chi phí năng lượng	84.710.467	106.155.161
- Nhân viên quản lý	4.158.502.568	5.676.226.098
- Chi phí đồ dùng văn phòng	158.563.207	20.951.000
- Khấu hao tài sản cố định	113.822.086	220.191.014
- Thuế, phí, lệ phí	137.744.335	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.728.344	502.190.091
- Chi phí bằng tiền khác	3.580.806.858	6.704.804.862
	9.192.899.888	13.727.439.969

29. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	21.475.279.036	24.877.568.803
Chi phí nhân công	22.246.990.965	24.496.293.588
Khấu hao tài sản cố định	10.582.537.117	16.391.302.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.659.357.959	6.366.310.705
Chi phí bằng tiền khác	26.588.094.877	29.380.864.481
	98.552.259.954	101.512.339.717

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	2.498.000.000	2.201.056.662
Thu nhập khác	1.680.000	226
	2.499.680.000	2.201.056.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	1.061.069.297
Khấu hao mỏ sắt Nà Lũng giai đoạn ngừng khai thác	399.433.851	1.422.168.754
Tiền thuê đất mỏ sắt Nà Lũng giai đoạn ngừng khai thác	977.391.542	1.248.740.243
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính về thuế	157.921.762	8.190.413
Các khoản chi phí khác	13.858.877	860.988.242
	1.548.606.032	4.601.156.949

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	491.834.267	(4.320.588.969)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	491.834.267	(4.320.588.969)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	61	(540)

33. THÔNG TIN KHÁC

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Khoáng sản TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Theo đó, có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác, sản xuất khoáng sản và chỉ phát sinh tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng với bên liên quan			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	988.000.000	1.224.007.118
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	2.857.841.250	1.110.163.500
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	19.649.091	37.227.273
Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Trong Tập đoàn	-	-
Bán hàng các bên liên quan			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	56.460.000	3.538.477.428
Công ty CP KLM Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ	664.040.000	-
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	100.310.055	-
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	564.000.000	564.000.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	17.008.497.950	1.933.917.273
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	86.926.365	78.651.818

Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	-
Chi nhánh Mô tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	312.511.620	289.411.620
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	9.243.047.465	664.278.850
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	85.663.000	11.658.000
Người mua ứng tiền trước			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	2.526.914.059
Phải trả người bán			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	1.384.647.260	286.000.000
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	Trong Tập đoàn	23.801.000	22.000.000
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương	Trong Tập đoàn	324.624.047	324.624.047
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	-	72.687.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ		93.643.000	-
Phải trả khác			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	1.168.851.274	1.472.905.645
Trả trước cho người bán			
Viện Khoa học công nghệ mỏ	Trong Tập đoàn	-	100.000.000
Lãi trả chậm người bán			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	498.733.125	397.905.645
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT			
		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Thù lao của Ban Giám đốc và HĐQT		284.760.000	690.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Văn bản số 475/STNMT-KS ngày 30/03/2018 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng V/v “*Kiến nghị tăng thu, giảm chi NSNN qua kiểm toán chuyên đề công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trong giai đoạn 2014-2016 tại tỉnh Cao Bằng*”. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng ty phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016 là 3.569.217.000 đồng. Ngày 13/06/2018, Công ty đã gửi văn bản kiến nghị số 388/BC-KSLK tới Bộ tài nguyên và Môi trường và Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được trả lời bằng văn bản từ các cơ quan này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Cao Bằng, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Vũ Thị Ngọc Hồng
Người lập biểu

Nông Như Trang
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc